

Tên công ty:

Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn

Địa chỉ

Đường số 01, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I/2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>378,527,981,729</b>	<b>496,121,001,289</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>27,534,844,950</b>	<b>59,434,271,877</b>
1. Tiền	111	V.01	5,214,844,950	8,592,185,544
2. Các khoản tương đương tiền	112		22,320,000,000	50,842,086,333
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>211,811,579,166</b>	<b>303,925,849,032</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		216,212,047,537	308,326,458,295
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4,400,468,371)	(4,400,609,263)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>61,507,468,568</b>	<b>58,834,900,215</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		37,915,606,200	60,446,670,984
2. Trả trước cho người bán	132		23,456,310,399	371,405,450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,689,993,058	4,571,264,870
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6,554,441,089)	(6,554,441,089)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>77,589,959,135</b>	<b>73,801,671,034</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	77,589,959,135	73,801,671,034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>84,129,910</b>	<b>124,309,131</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		57,366,546	87,660,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế & các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		26,763,364	36,649,131
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>172,348,395,066</b>	<b>175,047,351,684</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>117,124,618,524</b>	<b>119,736,476,169</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	116,237,671,342	119,736,476,169
. Nguyên giá	222		174,662,168,857	175,323,884,857
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58,424,497,515)	(55,587,408,688)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
. Nguyên giá	225			

. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
. Nguyên giá	228		104,461,369	104,461,369
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(104,461,369)	(104,461,369)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	886,947,182	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>40,443,178,200</b>	<b>40,444,176,600</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27,000,000,000	27,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	32,744,655,111	32,746,967,889
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(19,301,476,911)	(19,302,791,289)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14,780,598,342</b>	<b>14,866,698,915</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14,780,598,342	14,866,698,915
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>550,876,376,795</b>	<b>671,168,352,973</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>				
(300 = 310 + 330)	300		25,146,358,541	148,649,950,385
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		25,146,358,541	148,649,950,335
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		80,982,489,513
2. Phải trả người bán	312		647,304,769	1,204,247,088
3. Người mua trả tiền trước	313		16,640,229,241	59,090,799,422
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,196,014,771	3,850,644,163
5. Phải trả người lao động	315		1,327,303,859	2,156,794,734
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,037,871,486	2,012,666,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(702,365,585)	(647,690,585)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
(400 = 410 + 430)	400		525,730,018,254	522,518,402,638
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.22	525,730,018,254	522,518,402,638


1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		297,420,200,000	297,420,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		211,992,135,400	211,992,135,400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(33,277,479,850)	(33,277,479,850)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(851,120,796)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,671,497,047	4,671,497,047
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,365,771,224	3,365,771,224
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,279,012,309	1,279,012,309
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40,278,882,124	37,918,387,304
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>550,876,376,795</b>	<b>671,168,352,973</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	
5. Ngoại tệ các loại		-	
- USD		1.544,97	1,463.74
- EURO		246,81	249.54
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	

**Ghi chú:** Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( ).

Người lập biểu



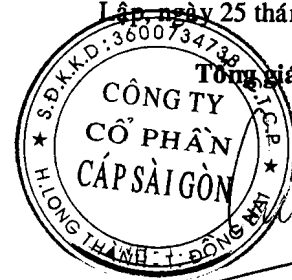
**Nguyễn Thị Kim Liên**

Kế toán trưởng



**Trịnh Thị Hạnh**

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2011



Tổng giám đốc



**Phạm Ngọc Cầu**

Công ty: Công Ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn

Địa chỉ: Đường số 01, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

MẪU SỐ B 02a - D

MẪU SỐ B 02a - DN

Ban hành theo  
QĐ số

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-  
BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	60,862,099,762	45,445,206,432	60,862,099,762	45,445,206,432
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20,295,600	81,482,917	20,295,600	81,482,917
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		60,841,804,162	45,363,723,515	60,841,804,162	45,363,723,515
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	56,906,864,253	41,555,807,927	56,906,864,253	41,555,807,927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,934,939,909	3,807,915,588	3,934,939,909	3,807,915,588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8,244,991,090	7,266,408,251	8,244,991,090	7,266,408,251
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7,281,793,999	3,354,688,066	7,281,793,999	3,354,688,066
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		558,104,799	432,302,291	558,104,799	432,302,291
8. Chi phí bán hàng	24		984,230,227	692,483,975	984,230,227	692,483,975
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,165,971,387	1,608,146,532	1,165,971,387	1,608,146,532
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		2,747,935,386	5,419,005,266	2,747,935,386	5,419,005,266
11. Thu nhập khác	31		433,296,564	23,390,574	433,296,564	23,390,574
12. Chi phí khác	32		493,354,792	400,000	493,354,792	400,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(60,058,228)	22,990,574	(60,058,228)	22,990,574
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,687,877,158	5,441,995,840	2,687,877,158	5,441,995,840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 30	327,382,338	577,329,795	327,382,338	577,329,795
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI. 30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,360,494,820	4,864,666,045	2,360,494,820	4,864,666,045
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		88	181	88	181

Người lập biểu



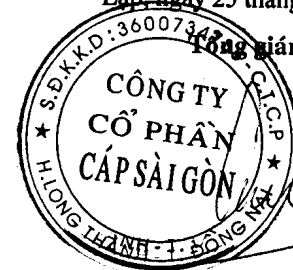
Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hạnh

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2011



Tổng giám đốc

Phạm Ngọc Cầu

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

( Theo phương pháp trực tiếp )

Quý I/2011

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		88,846,214,975	33,311,412,043
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(81,236,047,161)	(84,149,291,108)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,977,662,020)	(2,380,119,006)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(558,104,799)	(432,302,291)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(396,429,469)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		315,640,494,031	387,997,608,191
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(274,576,643,767)	(247,497,715,305)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>45,741,821,790</b>	<b>86,849,592,524</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(592,862,500)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		465,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,741,916,115	5,745,028,330
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>7,614,053,615</b>	<b>5,745,028,330</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			(12,289,799,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,038,583,438	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(86,272,095,050)	(79,709,033,878)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,790,720)	(109,295,220)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(85,255,302,332)</b>	<b>(92,108,128,098)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(31,899,426,927)</b>	<b>486,492,756</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>59,434,271,877</b>	<b>3,609,417,743</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>27,534,844,950</b>	<b>4,095,910,499</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

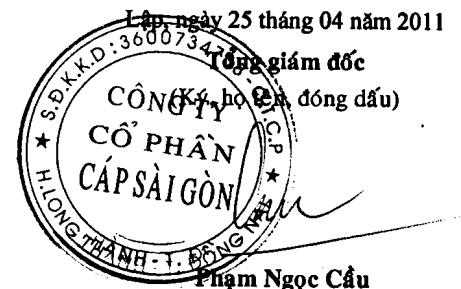


Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Trịnh Thị Hạnh



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

KCN Long Thành, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

Quý I/2011

**I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

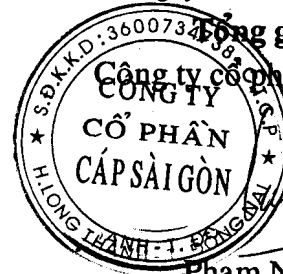
STT	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối quý
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>496,121,001,289</b>	<b>378,527,981,729</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	59,434,271,877	27,534,844,950
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	303,925,849,032	211,811,579,166
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	58,834,900,215	61,507,468,568
4	Hàng tồn kho	73,801,671,034	77,589,959,135
5	Tài sản ngắn hạn khác	124,309,131	84,129,910
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>175,047,351,684</b>	<b>172,348,395,066</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	119,736,476,169	117,124,618,524
	- Tài sản cố định hữu hình	119,736,476,169	116,237,671,342
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		886,947,182
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	40,444,176,600	40,443,178,200
5	Tài sản dài hạn khác	14,866,698,915	14,780,598,342
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>671,168,352,973</b>	<b>550,876,376,795</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>148,649,950,335</b>	<b>25,146,358,541</b>
1	Nợ ngắn hạn	148,649,950,335	25,146,358,541
2	Nợ dài hạn		
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>522,518,402,638</b>	<b>525,730,018,254</b>
1	Vốn chủ sở hữu	522,518,402,638	525,730,018,254
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	297,420,200,000	297,420,200,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	211,992,135,400	211,992,135,400
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(33,277,479,850)	(33,277,479,850)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(851,120,796)	
	- Quỹ đầu tư phát triển	4,671,497,047	4,671,497,047
	- Quỹ dự phòng tài chính	3,365,771,224	3,365,771,224
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,279,012,309	1,279,012,309
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	37,918,387,304	40,278,882,124
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
<b>VI</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>671,168,352,973</b>	<b>550,876,376,795</b>

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( )

**II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	60,862,099,762	60,862,099,762
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	20,295,600	20,295,600
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60,841,804,162	60,841,804,162
4	Giá vốn hàng bán	56,906,864,253	56,906,864,253
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,934,939,909	3,934,939,909
6	Doanh thu hoạt động tài chính	8,244,991,090	8,244,991,090
7	Chi phí tài chính	7,281,793,999	7,281,793,999
8	Chi phí bán hàng	984,230,227	984,230,227
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,165,971,387	1,165,971,387
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2,747,935,386	2,747,935,386
11	Thu nhập khác	433,296,564	433,296,564
12	Chi phí khác	493,354,792	493,354,792
13	Lợi nhuận khác	(60,058,228)	(60,058,228)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,687,877,158	2,687,877,158
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	327,382,338	327,382,338
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập bán hàng	2,360,494,820	2,360,494,820
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	88	88
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 25 tháng 04 năm 2011



Phạm Ngọc Cầu

C. I. C. P  
S. Đ. K. K. D.  
S. A. I. G. O. N.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 01/2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc chung với các báo cáo tài chính và là báo cáo riêng của Công ty cổ phần Cáp Sài Gòn.

## **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### ***1. Hình thức sở hữu vốn***

Công ty cổ phần Cáp Sài Gòn, tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SCC, (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập mới.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600734738 (Số ĐKKD cũ: 4703000255) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 29 tháng 06 năm 2009.

Địa chỉ trụ sở chính : Đường số 01 – Khu công nghiệp Long Thành - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại : (061)35.14.127

Fax : (061)35.14.126

Email : [scc@saigoncable.com.vn](mailto:scc@saigoncable.com.vn)

Website : <http://www.saigoncable.com.vn>

### ***2. Lĩnh vực kinh doanh***

- Sản xuất, kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu điện dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa.
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng, công nghiệp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa đường thủy.
- Kinh doanh bất động sản.
- Mua bán thiết bị điện lạnh, điện cơ, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.
- Sản xuất, kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp.
- Tham gia hoạt động tài chính theo Luật Doanh nghiệp.

### ***3. Ngành nghề kinh doanh***

Ngành nghề hoạt động của Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa; xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng, công nghiệp phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

## **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. **Niên độ kế toán** : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chế độ kế toán áp dụng**





(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Kế toán trên máy vi tính

## **IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ theo các nguyên tắc của chuẩn mực.

## **V. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm :

**1.1. Nguyên tắc ghi nhận:** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho :**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận Bọt thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2.3. *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. *Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

#### **3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được trích theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 15 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### **4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác tại thời điểm báo cáo. nếu :**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

#### **5.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác**

5.1.1. *Chi phí trả trước:* Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.1.2. *Chi phí khác:* Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.





(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.2. *Phương pháp phân bổ chi phí trả trước*: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 2% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê đất dài hạn

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

8.1. *Ghi nhận cổ tức*: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

8.2. *Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế*:

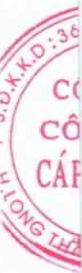
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### 9.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào tài khoản này là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) của một năm tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc :
  - Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
  - Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại để được ghi nhận từ các năm trước.
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:
  - Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;
  - Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.





(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	50,077,388	97,160,445
- Tiền gửi ngân hàng	5,164,767,562	8,495,025,099
Trong đó:		
+ VCB	2,644,028,855	6,775,676,051
+ GIA ĐỊNH BANK	6,844,015	6,786,846
+ SACOMBANK	3,628,471	3,700,697
+ MHB	1,996,438	1,976,414
+ MSB	1,129,253,782	1,652,291,009
+ SCB	7,214,907	6,745,230
+ ACB	10,757,161	15,244,217
+ TÍN NGHĨA	1,213,235,449	14,624,217
+ AN BÌNH	2,816,731	2,799,899
+ OCB	35,914,797	-
+ VIETINBANK	7,404,406	8,962,956
+ NAVIBANK	77,169,068	3,004,958
+ VIỆT Á	22,739,812	1,003,502
+ SSI	1,763,670	2,209,103
<b>Cộng</b>	<b>5,214,844,950</b>	<b>8,592,185,544</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Đầu tư ngắn hạn (*)	216,212,047,537	308,326,458,295
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4,400,468,371)	(4,400,609,263)
<b>Cộng</b>	<b>211,811,579,166</b>	<b>303,925,849,032</b>
(*) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:	<b>10,492,471,371</b>	<b>10,463,550,063</b>
<u>Cổ phiếu:</u>	10,492,471,371	10,463,550,063
+ PET :	107.610 cp	3,248,489,630
+ VIP :	106.000 cp	3,138,100,000
+ VFMVF1 :	10.900 cp	197,108,676
+ BCI :	25.130 cp	1,376,674,665
+ SVI :	5.850 cp	138,278,400
+ BTP :	216.270 cp	2,393,820,000
<b>Trích dự phòng đầu tư ngắn hạn</b>	<b>(4,400,468,371)</b>	<b>(4,400,609,263)</b>
(*) Tiền gửi có kỳ hạn:	<b>205,719,576,166</b>	<b>297,862,908,232</b>
+ MHB	2,200,000,000	-
+ TINNGHIA	144,041,026,166	200,027,908,232
+ PHUONGDONG	11,375,000,000	-
+ NAMVIET	43,620,200,000	44,360,000,000
+ SCB		27,600,000,000
+ VIETA	4,483,350,000	25,875,000,000



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

- Phải thu CBCNV

991,960,908

1,075,259,908

- Phải thu khác:

5,698,032,150

3,496,004,962

Trong đó:

+ Cáp xuất đối chưa thu về

40,113,799

40,113,799

+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu

3,091,468,243

18,143,041

+ Tiền lãi Ngân hàng

2,097,524,360

2,495,790,410

+ Phải thu tiền hoàn thuế

468,925,748

468,925,748

+ Phải thu khác

-

1,581,964

+ Cty CP chứng khoán Sài Gòn-CN Nguyễn Công Trứ (SSI)

-

471,450,000

Cộng

6,689,993,058

4,571,264,870

## 4. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu

36,012,491,851

34,318,781,610

- Công cụ, dụng cụ

40,474,380

45,074,380

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

16,979,283,612

13,484,054,994

- Thành phẩm

23,064,909,650

24,952,607,201

- Hàng hóa

795,813,008

1,001,152,849

- Hàng gửi đi bán

696,986,634

-

Cộng giá gốc hàng tồn kho

77,589,959,135

73,801,671,034

## 5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

- Cục thuế tỉnh Đồng Nai (khấu trừ thuế VAT)

Số cuối quý

Số đầu năm

Cộng

-

-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN**

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

*(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2011

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	26,571,728,232	142,080,934,554	6,184,089,266	487,132,805	-	175,323,884,857
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ - Nhượng bán	-	-	661,716,000	-	-	661,716,000
4. Số cuối kỳ	26,571,728,232	142,080,934,554	5,522,373,266	487,132,805	-	174,662,168,857
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số đầu năm	6,170,983,914	46,410,086,345	2,715,229,209	291,109,220	-	55,587,408,688
2. Tăng trong kỳ - Khấu hao trong kỳ	330,774,318	2,627,338,992	138,151,878	9,186,239	-	3,105,451,427
3. Giảm trong kỳ - Nhượng bán	330,774,318	2,627,338,992	138,151,878	9,186,239	-	3,105,451,427
4. Số cuối kỳ	6,501,758,232	49,037,425,337	2,683,362,600	300,295,459	-	58,424,497,515
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1. Tại ngày đầu năm	20,400,744,318	95,670,848,209	3,468,860,057	196,023,585	-	119,736,476,169
2. Tại ngày cuối kỳ	20,069,970,000	93,043,509,217	2,937,354,779	186,837,346	-	116,237,671,342



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN**

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2011

*(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm bằng vi tính	TSCĐ vô hình khác	...	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
1. Số dư đầu năm	-	-	104,461,369	-	-	104,461,369
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	104,461,369	-	-	104,461,369
<b>II. Giá trị đã hao mòn</b>						
1. Số dư đầu năm	-	-	104,461,369	-	-	104,461,369
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
3. Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Giảm khác	-	-	-	-	-	-
5. Số dư cuối kỳ	-	-	104,461,369	-	-	104,461,369
<b>III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>- Mua sắm TSCĐ</b>		
- Máy đánh cuộn	472,919,841	
- Máy đóng gói	414,027,341	
<b>Cộng</b>	<b>886,947,182</b>	<b>-</b>

## 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	27,000,000,000	27,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	32,744,655,111	32,746,967,889
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(19,301,476,911)	(19,302,791,289)
<b>Cộng</b>	<b>40,443,178,200</b>	<b>40,444,176,600</b>

* Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	27,000,000,000	27,000,000,000
+ Xí nghiệp Cấp quang	-	-
+ Cty CP Địa ốc ARECO	27,000,000,000	27,000,000,000
* Đầu tư dài hạn khác	32,744,655,111	32,746,967,889
+ Công ty CP địa ốc Sacom	10,000,000,000	10,000,000,000
(*) Chứng khoán đầu tư dài hạn:		
+ Cổ phiếu:	22,644,655,111	22,646,967,889
ACB :	7 cp	415,113
SAM :	178.770 cp	22,644,239,998
+ Trái phiếu:	100,000,000	100,000,000
REE :	100 tp	100,000,000
<i>Trích dự phòng đầu tư dài hạn</i>	<i>(19,301,476,911)</i>	<i>(19,302,791,289)</i>

## 14. Chi phí trả trước dài hạn

<u>Khoản mục</u>	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuê đất mặt bằng	14,780,598,342	14,866,698,915
<b>Cộng</b>	<b>14,780,598,342</b>	<b>14,866,698,915</b>

## 15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
-Vay ngắn hạn : dùng cho nhập vật tư phục vụ sản xuất	-	80,982,489,513
Trong đó :		
+ VCB, CN TP.HCM : 4,277,545.4 USD	-	80,982,489,513
-Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>80,982,489,513</b>

## 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	823,872,219	2,414,830,223
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3,091,468,243	18,143,041

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế nhập khẩu	-	3,657,541
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,229,812,770	1,298,859,901
- Thuế thu nhập cá nhân	50,861,539	115,153,457
<b>Cộng</b>	<b>5,196,014,771</b>	<b>3,850,644,163</b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	4,603,500	4,503,000
- Bảo hiểm xã hội	42,056,036	-
- Bảo hiểm y tế	1,140,250	1,264,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	2,838,000	-
- Phải trả, phải nộp khác	<b>1,937,233,700</b>	<b>1,856,899,000</b>
+ Hội đồng quản trị	103,947,300	-
+ Căn tin (Tiền ăn trưa & ăn ca của CBCNV)	16,310,000	16,985,000
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2007	785,000,400	793,602,000
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2009	981,176,000	995,512,000
+ Phải trả khác	50,800,000	50,800,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	<b>50,000,000</b>	<b>150,000,000</b>
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH TMXDPT Hà Hồng Đô	-	100,000,000
+ Tiền đặt cọc thuê xe của Cty TNHH Đạt Gia Huy	30,000,000	30,000,000
+ Tiền đặt cọc thuê xe của Cty TNHH TMDV Việt Linh	20,000,000	20,000,000
<b>Cộng</b>	<b>2,037,871,486</b>	<b>2,012,666,000</b>

36007  
CÔNG  
CỔ P  
CẤP SÀ  
THÀNH



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN**

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính  
cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2011

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. Vốn chủ sở hữu**

**22.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>297,420,200,000</b>	<b>211,992,135,400</b>	-	(20,242,462,852)	2,966,211,349	1,660,485,526	441,637,495	22,802,865,965
- Tăng trong năm trước					1,705,285,698	1,705,285,698	837,374,814	37,882,387,304
- Lãi trong năm trước			112,635,077					36,000,000
- Lãi tăng do hoàn tiền trích trả cổ tức thừa								(22,802,865,965)
- Mua cổ phiếu quỹ				(13,035,016,998)				
- Phân phối lợi nhuận (**)								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước			(963,755,873)					
- Giảm trong năm trước			(851,120,796)					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>297,420,200,000</b>	<b>211,992,135,400</b>	<b>(851,120,796)</b>	<b>(33,277,479,850)</b>	<b>4,671,497,047</b>	<b>3,365,771,224</b>	<b>1,279,012,309</b>	<b>37,918,387,304</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>297,420,200,000</b>	<b>211,992,135,400</b>	<b>(851,120,796)</b>	<b>(33,277,479,850)</b>	<b>4,671,497,047</b>	<b>3,365,771,224</b>	<b>1,279,012,309</b>	<b>37,918,387,304</b>
- Tăng vốn trong kỳ								2,360,494,820
- Lãi trong kỳ								
- Tăng khác								
- Phân phối lợi nhuận (**)								
- Giảm vốn trong kỳ								
- Lỗ trong kỳ								
- Giảm khác (***)								
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>297,420,200,000</b>	<b>211,992,135,400</b>	<b>(851,120,796)</b>	<b>(33,277,479,850)</b>	<b>4,671,497,047</b>	<b>3,365,771,224</b>	<b>1,279,012,309</b>	<b>40,278,882,124</b>

(\*) : Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu gồm quỹ chính sách xã hội và quỹ khuyến mãi khách hàng.

34738  
CÔNG TY HẠN  
HỮU SÀI GÒN  
11.03.2011

## 22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính : ngàn đồng

Tên cổ đông	Đầu năm	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)
- Công ty cổ phần Cấp & Vật liệu viễn thông(SACOM)	92,610,000	31.138	92,610,000	31.138
- Công ty cổ phần Giày Thái Bình(TBS)	18,400,000	6.187	18,400,000	6.187
- Công ty cổ phần Dịch vụ BCVT Sài Gòn(SPT)	4,804,340	1.615	-	-
- Cổ đông khác	181,605,860	61.060	186,410,200	62.676
<b>Cộng</b>	<b>297,420,200</b>	<b>100.000</b>	<b>297,420,200</b>	<b>100.000</b>

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 2,970,360 cp

## 22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	297,420,200,000	297,420,200,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	297,420,200,000	297,420,200,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

## 22.5. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	29,742,020	29,742,020
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,742,020	29,742,020
+ Cổ phiếu phổ thông	29,742,020	29,742,020
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	26,771,660	26,771,660
+ Cổ phiếu phổ thông	26,771,660	26,771,660
- Số lượng Cổ phiếu quỹ	2,970,360	2,970,360
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/01 cổ phần		

## 25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2011	Quý I/2010
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60,862,099,762	45,445,206,432
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác	1,762,597,523	7,924,469,055
+ Doanh thu bán thành phẩm	59,099,502,239	37,520,737,377
<b>Cộng</b>	<b>60,862,099,762</b>	<b>45,445,206,432</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN**

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2011

*(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I/2011	Quý I/2010
- Chiết khấu thương mại	-	81,482,917
- Hàng bán trả lại	20,295,600	-
<b>Cộng</b>	<b>20,295,600</b>	<b>81,482,917</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý I/2011</b>	<b>Quý I/2010</b>
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60,841,804,162	45,363,723,515
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng hóa	1,762,597,523	7,924,469,055
+ Doanh thu bán thành phẩm	59,079,206,639	37,439,254,460
<b>Cộng</b>	<b>60,841,804,162</b>	<b>45,363,723,515</b>
<b>26. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý I/2011</b>	<b>Quý I/2010</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,795,673,951	5,000,867,357
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	449,317,139	2,265,540,894
<b>Cộng</b>	<b>8,244,991,090</b>	<b>7,266,408,251</b>
<b>27. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý I/2011</b>	<b>Quý I/2010</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,172,095,627	7,435,234,062
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	55,734,768,626	34,120,573,865
<b>Cộng</b>	<b>56,906,864,253</b>	<b>41,555,807,927</b>
<b>28. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý I/2011</b>	<b>Quý I/2010</b>
- Lãi tiền vay	558,104,799	432,302,291
- Chi phí hoạt động tài chính khác	6,723,689,200	2,922,385,775
<b>Cộng</b>	<b>7,281,793,999</b>	<b>3,354,688,066</b>
<b>30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý I/2011</b>	<b>Quý I/2010</b>
- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	327,382,338	577,329,795
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>Cộng</b>	<b>327,382,338</b>	<b>577,329,795</b>

- Theo quy định trong Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% áp dụng trong 12 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, ưu đãi miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.





(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VII. Thông tin khác**

**\* Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán, và số liệu trên Báo cáo tài chính quý 01 năm 2010 do Công ty cổ phần Cấp Sài Gòn lập.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Liên

Kế Toán Trưởng



Trịnh Thị Hạm

Ngày 25 tháng 04 năm 2011



Tổng giám đốc

Phạm Ngọc Cầu

